TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2025.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Võ Văn Dương.
2/ Ông Nguyễn Văn Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có: Bà Nguyễn Ngọc Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1220/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị P, sinh năm 1981; (có đơn xin vắng mặt)
Căn cước công dân số: 080181007251, cấp ngày: 22/12/2021.

Địa chỉ: Số D, đường số D, tổ I, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số G, đường N, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh B, sinh năm 1979; (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 079079000081, cấp ngày: 15/12/2015.

Địa chỉ: Số D, đường số D, tổ I, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Bà và ông Trần Thanh B là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận số 42/2001, ngày 10/4/2001. Sau khi kết hôn bà và chồng bà sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó đời sống vợ chồng không hòa hợp, không có hạnh phúc khi hai vợ chồng sống cùng nhau. Tuy nhiên trong thời gian sống cùng nhau hai vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nếu bà và chồng bà tiếp tục sống cùng nhau sẽ không có hạnh phúc. Hiện tại bà và chồng bà đang ly thân. Nay nhận thấy tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Tòa án cho bà:

Về quan hệ hôn nhân: được ly hôn với ông Trần Thanh B.

Về con chung: bà và chồng bà có với nhau hai con chung: Trần Thanh P1, sinh ngày 24/8/2000 (đã trưởng thành) và Trần Thanh N, sinh ngày: 09/02/2011. Bà đồng ý giao con chung cho chồng bà là ông Trần Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là trẻ N, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, bản sao Căn cước công dân + khai sinh con, trích lục kết hôn, đơn xin vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Lê Thị P được ly hôn với ông Trần Thanh B; Con chung: ông B được quyền trực tiếp nuôi con chung là trẻ Nam; Tài sản chung: tự thoả thuận; Nợ chung: không có; Về án phí bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông B vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị P và ông Trần Thanh B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2001, ngày 10/4/2001 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà P xin ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà P thì mâu thuẫn giữa bà với ông B là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung,… và hiện nay hai vợ chồng đã không còn sống chung. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà P và ông B không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thanh P1, sinh ngày 24/8/2000 (đã trưởng thành) và Trần Thanh N, sinh ngày: 09/02/2011. Bà P giao con chung là trẻ Nam cho ông Trần Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung và tạm thời bà P không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy trẻ Trần Thanh N hiện ông B đang trực tiếp nuôi dưỡng và trẻ N cũng có nguyện vọng là muốn sống chung với ông B nếu cha mẹ ly hôn. Vì lợi ích của con, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung là trẻ Trần Thanh N cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Ông B không tham dự phiên tòa và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về việc cấp dưỡng nuôi con; Bà P không cấp dưỡng nuôi con cho ông B, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị P được ly hôn với ông Trần Thanh B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2001, ngày 10/4/2001 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà P và ông B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thanh P1, sinh ngày 24/8/2000 (đã trưởng thành) và Trần Thanh N, sinh ngày: 09/02/2011. Ông B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là trẻ Trần Thanh N.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bà P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà P.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Lê Thị P phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016484 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương